



## Số lượng hỗ trợ học tập

Welcome to the Wonderful World of Learn & Teach

Phương pháp học là "Học và Dạy"! Học suốt đời!

<sup>st 1</sup> Học, khi hiểu, hãy bắt đầu dạy. Trong giáo dục miễn phí nhanh chóng  
Người học dạy người học chậm. Ở nơi làm việc, người thợ có kinh nghiệm  
đào tạo người mới. Ở nhà, ông bà dạy con cháu.  
Cha mẹ dạy con cái.

Lời khuyên học tập Khi

học tập hoặc giảng dạy, đừng chỉ nghiên cứu tài liệu này mà còn nhiều tài  
liệu khác nữa. Khi tìm được một bài viết hay, hãy sao chép những phần cần  
thiết và mở rộng thêm (áp dụng cho Học giả và Nhà giáo dục).



Chạy: kiểm tra chính tả và ngữ pháp.

Thêm: cần có màu sắc, hình ảnh và âm thanh.

Đọc lại và sửa đổi nếu cần.

Hãy đảm bảo tác phẩm của bạn "Không có bản quyền" rồi mới xuất bản.

Số thứ mục Thêm bảng ~ Số ~ Ý nghĩa

của số ~ Số kỳ diệu ~ Cách sử dụng số ~ Giá trị số ~ Ký hiệu toán học ~

Đơn vị đo ~



## 1 Chúa đang chờ đợi để nghe từ bạn!

Lời cầu nguyện cho giáo dục Kỷ niệm Ngày Giáo dục 6.1.7. NATm Kính gửi 1 Chúa, Đấng Tạo

Hóa của Vũ trụ tươi đẹp nhất Người bảo vệ trung thành khiêm

nhường nhất của bạn (1 Hứa sẽ tìm kiếm, đạt được, áp dụng <sup>thanh</sup> tên)

Kiến thức suốt đời Để Học và Dạy thông qua Giáo dục Miễn phí Để  
hỗ trợ giáo dục Miễn phí công cộng Truyền lại

Kinh nghiệm Sống cho thế hệ tiếp theo Vì

Vinh quang của 1 CHÚA và Lợi ích của Nhân loại Lời cầu

nguyện này được sử dụng trong lớp học và vào Ngày Giáo dục



## Thêm bảng

Bảng cộng chứa 400 phép cộng. Đi từ trái sang phải ở bất kỳ hàng nào, hoặc từ trên xuống dưới ở bất kỳ cột nào, mỗi số mới sẽ lớn hơn số trước đó 1 (+) (số liền sau). Các số liền sau là một dãy số, ví dụ: 0, 1, 2, 3, 4, 5, ... Các ô tô đậm là các số có hai chữ số, ví dụ:  $2 + 2 = 4$

| +  | 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
| 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 |
| 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |
| 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 |
| 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 |
| 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 |
| 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 |
| 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 |
| 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 |
| 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 |

Không bao gồm 0 (số không) ; cộng 0 (số không) vào bất kỳ số nào cũng cho kết quả là cùng một số. Chọn một số (chữ số) trên dòng ngang trên cùng; cộng (+) với một số trên dòng dọc bên trái. Di chuyển sang phải trên dòng dọc này cho đến khi đạt đến dòng ngang tương ứng. Ví dụ :  $3 + 5 = 8$  Lưu ý:  $3 + 5$  có cùng kết quả với  $5 + 3 = 8$ . Có thể hoán đổi số hạng cho nhau, kết quả vẫn như nhau.

## Số

Các con số rất quan trọng và số 7 là số thiêng liêng!

Khi loài người bắt đầu sử dụng các con số, nó đã sẵn sàng tiến hóa theo hướng Định mệnh của mình: Người giám hộ Vũ trụ Vật chất. Các con số được tạo ra có thể mô tả và đo lường số lượng, tốc độ, ..., tạo ra các khái niệm toán học. Người Bảo Hộ tin rằng các con số là nền tảng chính của trí tuệ loài người.

Con số là khái niệm toán học nền tảng của loài người được sử dụng để tạo ra nhiều khái niệm toán học hơn. Các con số dẫn đến khoa học, cho phép chúng ta tiến bộ và hiểu biết ngày càng nhiều hơn về những sáng tạo của Chúa. Các con số đã xây dựng và hủy diệt các nền văn minh. Chu kỳ của "Bắt đầu, Kết thúc và Tái chế".

Số lượng được phép đếm:

Các ngón tay trên một bàn tay là 1, 2, 3, 4, 5. Kết quả (ký hiệu: =) 5 ngón tay.

Thêm (ký hiệu: +) cho phép hợp nhất nhiều hơn 1 kết quả đếm.

Số ngón tay trên 2 bàn tay  $5+5 = 10$  ngón tay trên cả 2 bàn tay.

Bỏ đi (ký hiệu: -) cho phép giảm kết quả trước đó. 1 tay với

5 ngón tay bị mất 1 ngón (tai nạn):  $5-1 =$  còn lại 4 ngón tay trên bàn tay.

Phép nhân (ký hiệu:  $\cdot$ ) cho phép đếm (đơn giản hơn) số lượng các số tương tự các mục. Ngón tay trên 3 bàn tay  $3 \cdot 5$  (đơn giản hơn  $5+5+5$ ) = 15 ngón tay trên 3 tay. Khi nhân cùng một số nhiều lần, người ta sử dụng ký hiệu lũy thừa :

$2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2$  ( $2^5$  lũy thừa của 5) = 32 lũy thừa năm của 2.

Các số cho phép tạo ra một dãy số, 0, 1, 1, 2, 3, 5,

8, 13, 21, 34, 55, 89, 144, 233, ... (ký hiệu: ...) sau 2 số đầu tiên, mỗi số là tổng của 2 số đứng trước.

Người giám hộ sử dụng hệ đếm cơ số 10. Các ký hiệu chữ số 1 được sử dụng: 0

(không), 1 (một), 2 (hai), 3 (ba), 4 (bốn), 5 (năm), 6

(sáu), 7 (bảy), 8 (tám), 9 (chín). Các số: 0, 2, 4, 6, 8 được gọi là

Chẵn; 1, 3, 5, 7, 9 được gọi là lẻ. Sau 9, 2 chữ số (gọi là 10) được sử dụng: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19.

Số 0 đặt bên phải bất kỳ số nào trong 9 số tạo thành số có 2 chữ số gọi là 10 (mười), ví dụ 70. Hai số 00 được gọi là 100 (trăm),

Ví dụ 700. Ba 000 được gọi là 1000 (nghìn), ví dụ 7000. Cứ 3

các số đếm từ bên phải được phân tách bằng dấu phẩy ví dụ

1.000.000 (1 triệu).

Phần trăm (ký hiệu: %) nghĩa là hàng trăm. Phân số hàng trăm cũng có thể được biểu thị dưới dạng phần trăm, ví dụ  $7/100 = 7\%$  hoặc thập phân  $0,07$  (.).

Dấu chấm được sử dụng để biểu thị các giá trị nhỏ hơn 1, ví dụ  $0,1$  (gọi là Thập phân).  $0,1$  (Số thập phân) cũng có thể được biểu thị dưới dạng phân số bằng cách sử dụng ký hiệu chia  $1/10$ .  $0,1 = 1/10$  hoặc phần trăm  $10\%$ .

Các số được sử dụng trong thiết kế hình học: Hình tam giác 3 cạnh, Hình chữ nhật 4 cạnh, Hình vuông, Hình ngũ giác 5 cạnh, Hình lục giác 6 cạnh, Hình thất giác 7 cạnh (ký hiệu của 1 NIỀM TIN), Hình bát giác 8 cạnh. Hình vuông<sup>2</sup> (2 chiều), Hình lập phương<sup>3</sup> (3 chiều), Hình nón, Hình trụ...



Số 7 là số thiêng liêng vì 1 VỊ THẦN đã mất 7 ngày\* để tạo ra Vũ trụ Vật chất và Nhân loại. 6 ngày làm việc + 1 ngày nghỉ = 1 tuần.

\*Lưu ý! Tuần lễ 1 của GOD khác với tuần lễ CG Kalender.

Ngày 1                      Ngày 2 giữa tuần Ngày 4                      Ngày thứ 5 cuối tuần vui vẻ

1. CHÚA muốn có 7 Chi tộc. Kết quả là 7 Tỉnh ~ 1. ĐỨC TIN dựa

trên 7 Cuộn giấy ~ biểu tượng: Hình bảy cạnh (7 cạnh, 7 góc)

1 Giáo hội: Người bảo vệ vũ trụ có 7 chính quyền tỉnh độc lập (Orackle) ~ 7 Cái ác là những khiếm khuyết của con người, 'Chuỗi Ác

quỷ' có 7 liên kết ~ 7\_7 Quy tắc: một ủy ban có đại diện bình đẳng 7 HE

và 7 SHE ~ Ý nghĩa của các con số 0 Từ hư không 1 CHÚA đã tạo ra Vũ trụ vật chất.

Số không là con số của sự sáng tạo.

Số không là con số của sự hủy diệt.

1 Khởi đầu, là đầu tiên, là 1 và duy nhất. 1 ĐỨC CHÚA TRỜI 1 ĐỨC TIN 1 Hội Thánh.

Tiêu cực: Sự kết thúc, là sự cuối cùng, bị đe dọa. Nhiều.

2 Sự hòa hợp, hôn nhân thiêng liêng, giao phối, sinh đôi.

Tiêu cực: Vô chính phủ, chia rẽ, khiêu dâm, độc thân.

3 tam giác thời gian, 3 trụ cột của tôn giáo (1 CHÚA 1 ĐỨC TIN 1 Giáo hội).

Tiêu cực: 3 là đám đông, giáo phái, động đất. 4 4

mùa (xuân, hạ, thu, đông) trong năm, quattro

năm, 4 hướng (đông, tây, nam, bắc), 4 nguyên tố (lửa, nước, đất, khí), hình vuông,

hình lập phương, quy tắc có cấu trúc. Tiêu cực: hỗn loạn, nhầm lẫn, không có quy tắc, thiếu mạch lạc, định luật Murphy.

5 Tầm nhìn, tiên phong, kiên trì, hành động.

**Tiêu cực:** ngăn chặn, lang thang, thờ ơ.

6 Nhóm, cộng đồng, công lý xã hội, tuần tra khu phố, nhà thờ.

**Tiêu cực:** Sống ẩn dật, cô lập, theo chủ nghĩa tinh hoa, phân biệt giàu nghèo, băng đảng.

7 1 Thông điệp mới nhất của CHÚA, Đấng ban hành luật pháp, Thiên định, IP (sở hữu trí tuệ), lời tiên tri. **Tiêu cực:** Ảo tưởng, suy nghĩ viển vông, thông điệp giả mạo, bản quyền, bằng sáng chế.

8. Công lý, con đường sự nghiệp, trách nhiệm, lòng tin. **Tiêu cực:** Vô luật pháp, thất nghiệp, non nớt, tham nhũng, dối trá.

9. Người giao thiệp rộng, vui vẻ, thân thiện, hay nói trước công chúng. **Tiêu cực:** Cô đơn, cáu kỉnh, không nói nhiều.

## 1 CHÚA đang chờ đợi để nghe từ bạn!

Lời cầu nguyện về số 1 Lạy

Cuộn 1 khẳng định 6 LGM

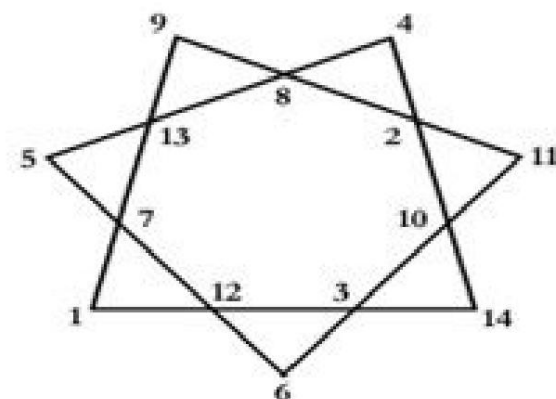
Chúa, Đấng Tạo Hóa của Vũ Trụ tươi đẹp nhất Người giám hộ trung thành khiêm nhường nhất của Ngài (1 Cảm ơn Ngài vì những <sup>thần</sup> tên) con số Những con số giúp chúng

ta hiểu về Vũ Trụ Những con số hỗ trợ trong nhiệm vụ giám hộ Những con số để kích thích tinh thần và vui vẻ Vì Vinh quang của Chúa và Lợi ích của Nhân loại

Lời cầu nguyện này được sử dụng khi cần thiết!



## Những con số kỳ diệu



Các số Heptagram ma thuật được đặt tại mỗi đỉnh và giao điểm sao cho tổng 4 số trên mỗi dòng bằng 30!



Tạo một ngôi sao mặt trời bảy cạnh ma thuật 7 cánh?

Điều thú vị trong các ô vuông ma thuật là thực tế là bất kể cách nào thì các con số trong một hình vuông được cộng lại: theo chiều dọc (v), theo chiều ngang (h) hoặc theo đường chéo (d) kết quả vẫn như vậy.

## Magic squares

Các ô vuông ma thuật với 9, 16, 25 số

| Magic Squares           |     |     |     | v34            | v34 | v34 | v34 | d34 |
|-------------------------|-----|-----|-----|----------------|-----|-----|-----|-----|
| v15                     | v15 | v15 | d15 | 16             | 3   | 2   | 13  | h34 |
| 8                       | 1   | 6   | h15 | 5              | 10  | 11  | 8   | h34 |
| 3                       | 5   | 7   | h15 | 9              | 6   | 7   | 12  | h34 |
| 4                       | 9   | 2   | h15 | 4              | 15  | 14  | 1   | h34 |
| d15                     |     |     |     | 4 corners = 34 |     |     |     | d34 |
| v65                     | v65 | v65 | v65 | v65            | d65 |     |     |     |
| 11                      | 24  | 7   | 20  | 3              | h65 |     |     |     |
| 4                       | 12  | 25  | 8   | 16             | h65 |     |     |     |
| 17                      | 5   | 13  | 21  | 9              | h65 |     |     |     |
| 10                      | 18  | 1   | 14  | 22             | h65 |     |     |     |
| 23                      | 6   | 19  | 2   | 15             | h65 |     |     |     |
| 4 corners + middle = 65 |     |     |     |                | d65 |     |     |     |

Tạo một ma phương 49 số?

## Challenge

### Sử dụng số

A: Các số lẻ bao gồm 1, 3, 5, 7, 9 và tất cả các số có chữ số cuối cùng xuất hiện trong số này.

B: Các số chẵn bao gồm 0, 2, 4, 6, 8 và tất cả các số có chữ số cuối cùng chữ số là một trong số đó.

C: Số nguyên bao gồm số lẻ và số chẵn.

D: Hệ nhị phân là hệ cơ số 2 sử dụng 2 ký hiệu 0, 1.

E: Phần trăm (%) để tìm 15% của 50 nhân % và số chia cho 100 = 7,5 !  $15 \cdot 50 : 100 = 7,5$

Biểu thị % cho trước dưới dạng phân số, nhân  $15 \cdot 100 / 100 = 15$

Biểu thị % cho trước dưới dạng số thập phân, nhân  $0,15 \cdot 100 = 15$

F: Phân số 3 cần thực hiện 3 bước để chuyển đổi 15% thành phân số thường  $3 / 20$ :

1. bỏ dấu %. 2. chia cho 100  $15 / 100$ . 3. rút gọn

đến mức thấp nhất \_ 3 / 20 .

**G:** Chuyển đổi 15% sang thập phân . Bỏ dấu %. Sau đó, di chuyển dấu thập phân của % sang trái hai chữ số = 0,15 **H:** Dãy số

tự nhiên cho phép tạo ra một dãy số, ví dụ: 0, 1, 1, 2, 3 . sau 2 số đầu, mỗi số bằng tổng của 2 số đứng trước.

**I:** Các số nguyên tố , tìm chúng (các số nguyên chia hết cho chính chúng). Ví dụ: tìm tất cả các số nguyên tố đến 20. Liệt kê tất cả các số từ 2 đến 20. Tô sáng số 2, bỏ qua tất cả các bội số của 2. Tô sáng số tiếp theo (3) không được tô sáng, bỏ qua tất cả các bội số của nó. Lặp lại cho đến khi hết danh sách. Các số nguyên tố là các số được tô sáng. 2, 3, 5, 7, 11, 13, 17, 19,

**J:** Số La Mã dựa trên một số chữ cái nhất định trong bảng chữ cái được kết hợp để biểu thị tổng hoặc hiệu các giá trị của chúng.

<sup>1</sup> Tôi , 2 II, 3 III, 4 IV, 5 V, 6 VI, 7 VII, 8 VIII, 9 IX, 10 X, 11 XI, 12 XII,...  
20 XX, 30 XXX, 45 XLV, 50 L, 76 LXXVI, 100 C, 500 D, 1000 M.

## Giá trị số

0 > Không

1 > Một

5 > Năm

7 > Bảy

10 > Mười

50 > Năm mươi

100 > Trăm

500 > Năm trăm

1.000 > Nghìn

5.000 > Năm nghìn

10.000 > Mười nghìn

50.000 > Năm mươi nghìn

100.000 > Trăm nghìn

500.000 > Năm trăm nghìn

1.000.000 > Triệu

10.000.000, > Mười triệu

100.000.000 > Một trăm triệu

1.000.000.000 > Triệu

10.000.000.000 > Mười tỷ

100.000.000.000 > Trăm tỷ

$1.000.000.000.000 >$  Tỷ  
 $10.000.000.000.000 >$  Mười tỷ  
 $100.000.000.000.000 >$  Trăm tỷ  
 $1.000.000.000.000.000 >$  Nghìn tỷ  
 $10.000.000.000.000.000 >$  Mười nghìn tỷ  
 $100.000.000.000.000.000 >$  Một trăm nghìn tỷ  
 $1.000.000.000.000.000.000 >$  Zillion  
 $10.000.000.000.000.000.000 >$  Mười tỷ  
 $100.000.000.000.000.000.000 >$  Trăm tỷ

Lưu ý ! Từ phải sang trái, dấu phẩy được đặt sau mỗi 3<sup>thứ</sup> chữ số.

# Mathematical symbols

$=$  kết quả bằng                      không bằng                       $\equiv$  hoàn toàn bằng nhau

$+$  cộng gộp nhiều hơn 1 kết quả đếm

$-$  mang đi làm giảm kết quả trước đó

$\pm$  cộng hoặc trừ                      trừ hoặc cộng

$\cdot$  hoặc  $\times$  nhân (đơn giản hơn) số lượng đếm tương tự  
mặt hàng

$\div$  chia phần của kết quả trước đó

$>$  lớn hơn  $\geq$                        $<$  ít hơn

bằng hoặc lớn hơn không                       $\leq$  bằng hoặc nhỏ hơn

$\nlessgtr$  lớn hơn % phần                       $\nlessgtr$  không ít hơn

$\sim$  trăm                       $\text{‰}$  permil

tỷ lệ thuận với                       $\approx$  xấp xỉ bằng

$\Omega$  Omega, tổng của tất cả các bội số nguyên tố

tương ứng với                      Delta, chênh lệch

$\pi$  Pi, tích của                      Sigma, tổng của

$\sqrt{\quad}$  căn bậc hai                       $\{ \}$  dấu ngoặc nhọn, tập rỗng

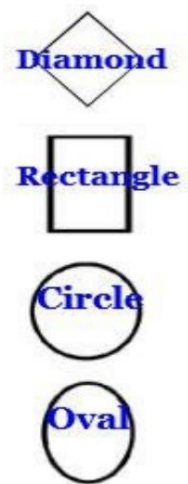
$[ \ ]$  dấu ngoặc vuông                       $, \}$  tập hợp (chỉ định)

$( \ )$  dấu ngoặc đơn                       $\{ \{ \dots \}$  v.v., tập hợp vô hạn

do đó                      vì, vì



|                      |                           |
|----------------------|---------------------------|
| tập hợp con          | siêu tập                  |
| phần tử của          | không phải là phần tử của |
| $\emptyset$ tập rỗng | Bộ U phổ thông            |
| tích phân            | tích phân đường viền đóng |
| tích phân kép        | tích phân bề mặt đóng     |
| tích phân ba         | tích phân thể tích đóng   |



## Đo

Người giám hộ sử dụng tiêu chuẩn New Age (NA) để đo lường. Phiên bản số liệu được cập nhật. Dịch vụ cộng đồng UCG.

Độ dài Đơn vị cơ sở: mét (m) ~

Diện tích Đơn vị cơ sở : mét vuông ( $m^2$ ) ~ 3 D mét ( $m^3$ ) ~

Thể tích Đơn vị cơ sở: lít (l) ~

Đơn vị cơ sở : gam (g)

Tiền tố đo lường. Sử dụng tiền tố viết hoa cho lũy thừa dương.

Tiền tố Biểu tượng Sức mạnh [ ] Giá trị

|             |      |                       |                               |                                   |
|-------------|------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Yotta Y     | 10   | 10                    | [24]                          | 1.000.000.000.000.000.000.000.000 |
| Zetta Z     | 10   | [21]                  | 1.000.000.000.000.000.000.000 |                                   |
| Exa E       | Peta | [18]                  | 1.000.000.000.000.000.000     |                                   |
| P           | 10   | [15]                  | 1.000.000.000.000.000         |                                   |
| Tera T      | 10   | [12]                  | 1.000.000.000.000             |                                   |
| Giga G      | 10   | [9]                   | 1.000.000.000                 |                                   |
| Mega M      | 10   | [6]                   | 1.000.000                     |                                   |
| Myria My    | 10   | [4]                   | 10.000                        |                                   |
| Kilo K      | 10   | [3]                   | 1.000                         |                                   |
| Hecto H     | 100  | 10                    | [2]                           |                                   |
| Deca D      | 10   | 10                    | [1]                           | 10                                |
| cơ sở b     | [0]  | deci                  | 10                            | [-1] 1                            |
| centi       | 10   | [ <sup>ngày</sup> -2] | 0,01                          | 0,1                               |
| C           |      |                       |                               |                                   |
| mili m      | 10   | [-3]                  | 0,001                         |                                   |
| micro $\mu$ | 10   | [-6]                  | 0,000,001                     |                                   |

|                          |    |       |                                   |
|--------------------------|----|-------|-----------------------------------|
| nano n                   | 10 | [-9]  | 0,000,000,001                     |
| pico p femto f           | 10 | [-12] | 0,000,000,000,001                 |
| atto zepto z             | 10 | [-15] | 0,000,000,000,000,001             |
| yocto <small>Một</small> | 10 | [-18] | 0,000,000,000,000,000,001         |
| y Độ dài Đơn             | 10 | [-21] | 0,000,000,000,000,000,000,001     |
| vị cơ sở: mét            | 10 | [-24] | 0,000,000,000,000,000,000,000,001 |

(m) ~ tiền tố chữ thường là ( $\leq$ ) giá trị của

cơ sở. [0] Dấu ngoặc vuông cho biết giá trị lũy thừa. Khoảng cách giữa 2 điểm. Ví dụ  $0..à..10 = 10$

Tiền tố Biểu tượng Sức mạnh [ ] Giá trị

|              |    |         |                                    |
|--------------|----|---------|------------------------------------|
| 1 Yotta Ym   | 10 | [24]    | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Zetta Zm   | 10 | [21]    | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Exa Em     | 10 | [18]    | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Peta Chiều | 10 | [15]    | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Tera Tm    | 10 | [12]    | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Giga Gm    | 10 | [9]     | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Mega Mm    | 10 | [6]     | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Myria Mym  | 10 | [4]     | 10.000.000.000.000.000.000.000.000 |
| 1 Kilo Km    | 10 | [3]     | 1.000.000.000.000.000.000.000.000  |
| 1 Hecto Hm   | 10 | [2]     | 100.000.000.000.000.000.000.000    |
| 1 Deca Dm    | 10 | [1]     | 1 mét m                            |
| 10 [0]       | 1  | deci dm | 10 [-1]                            |
| 1 centi cm   | 10 | [-2]    | 0,01                               |

|                 |    |       |                                   |
|-----------------|----|-------|-----------------------------------|
| 1 mili mm       | 10 | [-3]  | 0,001                             |
| 1 micro $\mu$ m | 10 | [-6]  | 0,000,001                         |
| 1 nano nm       | 10 | [-9]  | 0,000,000,001                     |
| 1 pico chiều    | 10 | [-12] | 0,000.000.000.001                 |
| 1 femto fm      | 10 | [-15] | 0,000,000,000,000,001             |
| 1 lúc sáng      | 10 | [-18] | 0,000.000.000.000.000.001         |
| 1 zepto zm      | 10 | [-21] | 0,000,000,000,000,000,000,001     |
| 1 yocto ym      | 10 | [-24] | 0,000.000.000.000.000.000.000.001 |

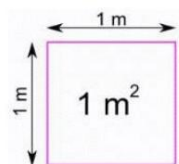
Đơn vị mét vuông : mét ( $m^2$ ) ~ tiền tố chữ cái thường là ( $\leq$ ) giá trị của

cơ sở. [0] Dấu ngoặc vuông cho biết giá trị lũy thừa. Chiều rộng, chiều rộng của một diện tích được nhân lên. Ví dụ  $10 \cdot 10 = 100 m^2$

Tiền tố Biểu tượng Sức mạnh [ ] Giá trị

|                         |    |      |                                   |
|-------------------------|----|------|-----------------------------------|
| 1 Yotta Ym <sup>2</sup> | 10 | [24] | 1.000.000.000.000.000.000.000.000 |
|-------------------------|----|------|-----------------------------------|

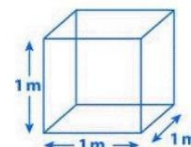
1 Zetta  $Zm^2$  10 [21] 1.000.000.000.000.000.000  
 1 Exa  $Em^2$  10 [18] 1.000.000.000.000.000.000  
 1 Peta  $Pm^2$  10 [15] 1.000.000.000.000.000  
 1 Tera  $Tm^2$  10 [12] 1.000.000.000.000  
 1 Giga  $Gm^2$  10 [9] 1.000.000.000  
 1 Mega  $Mm^2$  10 [6] 1.000.000  
 1 Myria  $Mym^2$  10 [4] 10.000  
 1 Kilo  $Km^2$  10 [3] 1.000  
 1 Hecto  $Hm^2$  10 [2] 100  
 1 Deca  $Dm^2$  10 [1] 1 mét 10  
 mét vuông 10 [0] 1 deci  $dm^2$  1  
 10 [-1] 1 centi  $cm^2$  10 [-2] 0,1  
 0,01  
 1 mili  $mm^2$  10 [-3] 0,001  
 1 micro  $\mu m^2$  10 [-6] 0,000,001  
 1 nano  $nm^2$  10 [-9] 0,000,000,001  
 1 pico chiều<sup>2</sup> 10 [-12] 0,000.000.000.001  
 1 femto  $fm^2$  10 [-15] 0,000,000,000,000,001  
 1 atto  $am^2$  10 [-18] 0,000.000.000.000.000.001  
 1 zepto  $zm^2$  1 10 [-21] 0,000,000,000,000,000,000,001  
 yocto  $ym^2$  10 [-24] 0,000.000.000.000.000.000.000.001



Quảng trường  
 mét  
 ( $m^2$ )

Khối lập phương

mét  
 ( $m^3$ )



Đơn vị mét khối : mét ( $m^3$ ) ~ tiền tố chữ cái thường là giá trị ( $\leq$ ) của

cơ sở. [0] Dấu ngoặc vuông cho biết giá trị lũy thừa. Chiều rộng, chiều rộng, chiều sâu của một khu vực nhân với . Ví dụ  $10 \cdot 10 \cdot 10 = 1000 m^3$

Tiền tố Biểu tượng Sức mạnh [ ] Giá trị

1 Yotta  $Ym^3$  10 [24] 1.000.000.000.000.000.000.000.000  
 1 Zetta  $Zm^3$  10 [21] 1.000.000.000.000.000.000.000  
 1 Exa  $Em^3$  10 [18] 1.000.000.000.000.000.000  
 1 Peta  $Pm^3$  10 [15] 1.000.000.000.000.000  
 1 Tera  $Tm^3$  10 [12] 1.000.000.000.000  
 1 Giga  $Gm^3$  10 [9] 1.000.000.000  
 1 Mega  $Mm^3$  10 [6] 1.000.000  
 1 Myria  $Mym^3$  10 [4] 10.000  
 1 Kilo  $Km^3$  10 [3] 1.000

|                              |                               |                                   |
|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1 Hecto Hm <sup>3</sup>      | 10 [2]                        | 100                               |
| 1 Deca Dm <sup>3</sup>       | 10 [1] 1 mét                  | 10                                |
| m <sup>3</sup>               | 10 [0] 1 deci dm <sup>3</sup> | 1                                 |
| [-1] 1 centi cm <sup>3</sup> | 10 [-2]                       | 0,1                               |
| 0,01                         |                               |                                   |
| 1 mili mm <sup>3</sup>       | 10 [-3]                       | 0,001                             |
| 1 micro μm <sup>3</sup>      | 10 [-6]                       | 0,000,001                         |
| 1 nano nm <sup>3</sup>       | 10 [-9]                       | 0,000,000,001                     |
| 1 pico chiều <sup>3</sup>    | 10 [-12]                      | 0,000.000.000.001                 |
| 1 femto fm <sup>3</sup>      | 10 [-15]                      | 0,000,000,000,000,001             |
| 1 atto am <sup>3</sup>       | 10 [-18]                      | 0,000.000.000.000.000.001         |
| 1 zepto zm <sup>3</sup>      | 10 [-21]                      | 0,000,000,000,000,000,000,001     |
| 1 yocto ym <sup>3</sup>      | 10 [-24]                      | 0,000.000.000.000.000.000.000.001 |

Thẻ tích Đơn vị cơ sở : lít (l) ~ tiền tố chữ cái thường là giá trị ( $\leq$ ) của cơ số.  
[0] Dấu ngoặc vuông biểu thị giá trị lũy thừa. Thẻ tích giữa 2 phép đo. Ví dụ: 0..à..10  
= 10

Tiền tố Biểu tượng Sức mạnh [ ] Giá trị

|                        |              |                                   |
|------------------------|--------------|-----------------------------------|
| 1 Yotta Yl             | 10 [24]      | 1.000.000.000.000.000.000.000.000 |
| 1 Zetta Zl             | 10 [21]      | 1.000.000.000.000.000.000.000.000 |
| 1 Exa El               | 10 [18]      | 1.000.000.000.000.000.000.000     |
| 1 Peta Pl              | 10 [15]      | 1.000.000.000.000.000.000         |
| 1 Tera Tl              | 10 [12]      | 1.000.000.000.000.000             |
| 1 Giga Gl              | 10 [9]       | 1.000.000.000                     |
| 1 Mega Ml              | 10 [6]       | 1.000.000                         |
| 1 Myria Myl            | 10 [4]       | 10.000                            |
| 1 Kilo Kl              | 10 [3]       | 1.000                             |
| 1 Hecto Hl             | 10 [2]       | 100                               |
| 1 Deca Dl              | 10 [1] 1 lít | 10                                |
| 10 [0] 10 [-1] 10 [-2] |              | 1                                 |
| 1 deci dl              | 0,01         | 0,1                               |
| 1 centi cl             |              |                                   |
| 1 milli ml             | 10 [-3]      | 0,001                             |
| 1 micro μl             | 10 [-6]      | 0,000,001                         |
| 1 nano nl              | 10 [-9]      | 0,000,000,001                     |
| 1 pico pl              | 10 [-12]     | 0,000,000,000,001                 |
| 1 femto fl             | 10 [-15]     | 0,000,000,000,000,001             |
| 1 atto al              | 10 [-18]     | 0,000,000,000,000,000,001         |
| 1 zepto zl             | 10 [-21]     | 0,000,000,000,000,000,000,001     |

1 yocto yl

10 [-24] 0,000,000,000,000,000,000,001



Âm lượng  
(1)

Cân nặng  
(g)



Đơn vị cơ sở trọng lượng : gam (g) ~ tiền tố chữ cái thường là (≤) giá trị của cơ sở. [0] Dấu ngoặc vuông cho biết giá trị lũy thừa. Trọng số giữa 2 phép đo. Ví dụ 0..à..10 = 10

Tiền tố Biểu tượng Sức mạnh [ ] Giá trị

1 Yotta Yg 10 [24] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Zetta Zg 10 [21] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Ví dụ 10 [18] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Peta Trang 10 [15] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Tera Tg 10 [12] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Giga Gg 10 [9] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Mega Mg 10 [6] 1.000.000.000.000.000.000.000.000

1 Myria Mg 10 [4] 10.000

1 Kilôgam 10 [3] 1.000

1 Hecto Hg 10 [2] 100

1 Deca Dg 10 [1] 10

1 gam g 1 10 [0] 1

deci dg 10 [-1] 1 centi 0,1

cg 10 [-2] 0,01

1 mili mg 10 [-3] 0,001

1 micro µg 10 [-6] 0,000,001

1 nano ng 1 10 [-9] 0,000,000,001

pico trang 10 [-12] 0,000.000.000.001

1 femto fg 10 [-15] 0,000,000,000,000,001

1 đến 10 10 [-18] 0,000,000,000,000,000,001

1 zepto zg [-21] 0,000.000.000.000.000.000.001

1 yocto yg 10 [-24] 0,000.000.000.000.000.000.000.001

PS-1 (Tiêu chuẩn đóng gói) đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng: trung thực dễ dàng so sánh số lượng sản phẩm, bao bì. Bao bì có thể tái chế.

Chính phủ cần chuẩn hóa kích thước bao bì chứa chất rắn (gam, Kg), chất lỏng (lít). Tiêu chuẩn phải áp dụng cho thương mại, công nghiệp và bao bì cá nhân. Bao bì cũng phải có khả năng tái chế.

Bảng tiêu chuẩn đóng gói của Người bảo vệ Vũ trụ.

Trọng lượng rắn (g, Kg) và trọng lượng lỏng (l) chỉ có thể được đóng gói, phân phối

được bán với 14 số lượng như trong bảng.

10 mg > 20 mg > 50 mg > 100 mg  
200 mg > 500 mg > 1 g > 10 g > 50 g  
100 g > 200 g > 500 g >  
1Kg > 2Kg > 5Kg > 10Kg > 50Kg  
100 kg > 500 kg > 1000 kg > 2000 kg



10ml > 20ml > 50ml > 100ml  
200 ml > 500 ml >  
1 > 10 l > 50 l > 100 l > 200 l  
500 lít > 1000 lít > 2000 lít

Hướng dẫn người tiêu dùng: Trọng lượng rắn, lỏng cần hiển thị giá đối với 1 kg, 1 l để so sánh giá + trọng lượng thực tế và giá. Bao bì phải có thể tái chế được.

**Sản phẩm có giá kg/l thấp nhất là 'Hàng hời'.**

Nền kinh tế hướng đến lợi nhuận cho phép tội phạm vô đạo đức "Đóng gói gian dối (gian lận)". Người tiêu dùng cần được bảo vệ khỏi những kẻ lừa đảo, tham lam, những kẻ trục lợi, những nhà sản xuất, nhà chế tạo và nhà bán lẻ không trung thực sử dụng 'Bao bì lừa dối' (giảm kích thước nội dung) để lợi dụng (lừa đảo) của người tiêu dùng. MS R3 Hỗ trợ tiêu chuẩn đóng gói PS-1 và truy cứu trách nhiệm đối với những người đóng gói gian dối.

Ví dụ: Một sản phẩm của nhà sản xuất được đóng gói trong bao bì 0,440 kg, sử dụng nhãn hiệu của họ. Sản phẩm tương tự cũng được dán nhãn là nhà bán lẻ. thương hiệu trong nước, nhưng nội dung gói được giảm xuống còn 0,415 kg. Đây là được thực hiện để nhà bán lẻ có thể bán thương hiệu của mình với giá thấp hơn thương hiệu nhà sản xuất. Đây là một thủ đoạn lừa đảo, không trung thực và tham lam để lừa người tiêu dùng nghĩ rằng thương hiệu nội địa là một món hời vì giá thấp hơn. Trong khi thực tế, vì người tiêu dùng nhận được ít hơn sản phẩm không có tiết kiệm và đôi khi người tiêu dùng thực sự kết thúc trả nhiều hơn.

2 Và nhà sản xuất bán với giá thấp hơn, sản phẩm của họ trông giống như một món hời. Bởi vì có ít sản phẩm hơn ở vị trí thứ 2<sup>và</sup> gói nó phải có ở đó- bán trước với giá thấp hơn, không còn là một món hời nữa. 2 và nhà sản xuất hy vọng theo cách gian dối, không trung thực và tham lam, rằng người tiêu dùng sẽ không kiểm tra trọng lượng vì bao bì của anh ta trông giống như các sản phẩm cạnh tranh.

Bao bì thường có nội dung không đầy đủ (bao bì quá khổ). Sự lừa dối này nhằm mục đích đánh lừa người tiêu dùng, khiến họ tin rằng họ nhận được

nhiều hơn những gì họ thực sự nhận được!

Chính phủ cần chuẩn hóa kích thước bao bì: thể rắn (gam, Kg) và thể lỏng (lít). Tiêu chuẩn này phải được áp dụng cho bao bì thương mại, công nghiệp và cá nhân. Bao bì cũng phải có khả năng tái chế.

## Mã Morse

Một phương pháp được sử dụng trong viễn thông. Thời lượng tín hiệu: chấm, gạch ngang!

Độ dài của một chấm là 1 đơn vị! Dấu gạch ngang là 3 đơn vị! Khoảng cách giữa các phần của cùng một chữ cái là 1 đơn vị. Khoảng cách giữa các chữ cái là 3 đơn vị. Khoảng cách giữa các từ là 7 đơn vị.

|   |           |   |         |   |             |
|---|-----------|---|---------|---|-------------|
| A | • —       | M | — —     | Y | — • — —     |
| B | — • • •   | N | — •     | Z | — — • •     |
| C | — • — •   | O | — — —   | 1 | • — — — —   |
| D | — • •     | P | • — — • | 2 | • • — — —   |
| E | •         | Q | — — • — | 3 | • • • — —   |
| F | • • — •   | R | • — •   | 4 | • • • • —   |
| G | — — •     | S | • • •   | 5 | • • • • •   |
| H | • • • •   | T | —       | 6 | — • • • •   |
| I | • •       | U | • • —   | 7 | — — — • •   |
| J | • — — — — | V | • • • — | 8 | — — — — • • |
| K | — • —     | W | • — — — | 9 | — — — — — • |
| L | • — • •   | X | — • • — | 0 | — — — — —   |

SOS là tín hiệu cấp cứu bằng mã Morse

